

Tên:

Week: 1

Lớp: S2 ...

Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ....., ngày....../....

Đọc HW:

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày....../....



PRESENT SIMPLE & STARTERS READING

A. THEORY:



PRESENT SIMPLE

Thì hiện tại đơn



Dùng để nói về việc con làm hằng ngày và những điều luôn đúng.

Việc làm hằng ngày



I read.



She sings.



Birds fly.



Flowers grow.

POSITIVE

I / You / We / They
+ swim

He / She / It
+ swims

NEGATIVE

I / You / We / They
+ **don't** swim

He / She / It
+ **doesn't** swim



- Viết tắt: do not = don't; does not = doesn't
- Với he / she / it, động từ thêm -s / -es.
- Sau doesn't, động từ không chia.

QUY TẮC THÊM ĐUÔI -S / -ES

1. Hầu hết các động từ thêm -s
Ví dụ: walk → walks, play → plays
2. Các động từ kết thúc bằng đuôi o, s, ch, x, sh, z thêm -es
Mẹo nhớ: Ông Sáu Chạy Xe SH Zin
Ví dụ: go → goes, watch → watches, fix → fixes, wash → washes
3. Các động từ kết thúc bằng đuôi y
→ Đổi -y thành -ies
Ví dụ: study → studies
Lưu ý: Nếu trước "y" là nguyên âm (a, e, i, o, u)
thì giữ nguyên và chỉ cần thêm -s.
Ví dụ: play → plays, enjoy → enjoys

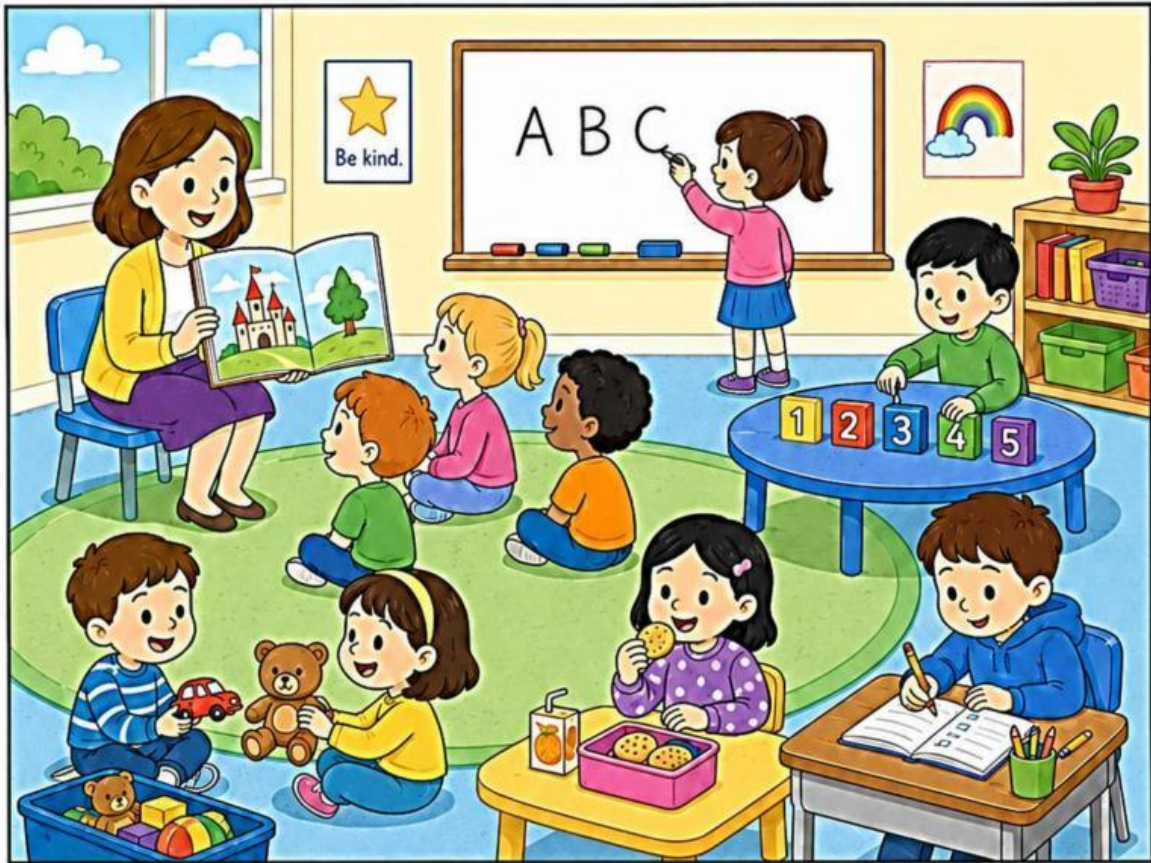


B. CLASSWORK

Part 2

– 5 questions –

Look and read. Write **yes** or **no**.



Example

The children are at school.

.....yes.....

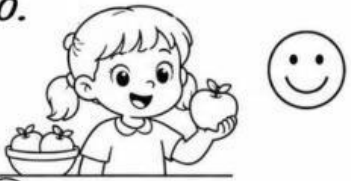
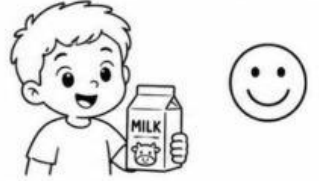
Questions

1. The teacher is counting numbers.
2. Some children are listening to a story.
3. Two children are sharing toys.
4. The girl is writing the ABCs.
5. A child is eating snacks.

C. HOMEWORK

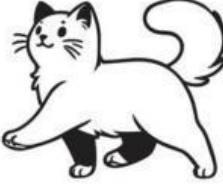
GRAMMAR (19 questions)

Exercise 1. Look and choose the correct answer. (Nhìn tranh và khoanh tròn câu đúng.)

0.  A. She likes apples. B. She doesn't like apples.	1.  A. He likes milk. B. He doesn't like milk.	2.  A. She likes carrots. B. She doesn't like carrots.
3.  A. He plays football. B. He doesn't play football.	4.  A. She likes cats. B. She doesn't like cats.	5.  A. He reads books. B. He doesn't read books.

Exercise 2. Look at the given subjects and choose the correct form of verbs.

(Nhìn vào chủ ngữ cho sẵn và chọn dạng đúng của động từ.)

0. he sing / <u>sings</u> 	1. they play / plays 	2. she don't talk / doesn't talk 
3. I don't sleep / don't sleeps 	4. it walk / walks 	5. we eat / eats 

Exercise 3. Match each sentence with the suitable picture. (Nối câu với tranh phù hợp.)



0. He doesn't like milk.

1. They go to school.



2. He goes to school.

3. They sleep at 9 p.m.



4. She likes apples.



5. The cat sleeps.



Exercise 4. Reorder the words to form suitable sentences. (Sắp xếp các từ sau theo đúng trật tự câu.)

0. He water. drinks

→ He drinks water.

1. apples. I don't like

→

2. TV. They watch

→

3. eat You bread.

→

4. Birds swim. don't

→

READING PRACTICE (5 questions)

Part 2 – 5 questions –

Look and read. Write **yes** or **no**.



Example

The children are at school.

.....yes.....

Questions

1. The teacher is holding a book.
2. The boy is eating.
3. A boy is counting numbers.
4. A girl has 3 cookies.
5. Two boys are sharing toys.